

Số: **834**/ĐLTKV-KTTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Điện lực - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DTK
- Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
- Email: vp@vinacominpower.vn Website: www.dienluctkv.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024 sau kiểm toán
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với (đối với BCTC năm 2024 sau kiểm toán):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:
 - ☐ Có ☒ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty theo quy định tại đường dẫn: www.dienluctkv.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên quý IV năm 2024: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, ĐU, BKS (e-copy, b/c);
- Các PTGD, KTTT (e-copy);
- Các phòng: KH, PCTT (e-copy);
- VP (đăng Website TCTy);
- Lưu: VT, KTTT, N(12).

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Tri Thịnh



**TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 48

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 31/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch	
- Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên	
- Ông Bùi Minh Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
- Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên	
- Ông Nguyễn Đức Pha	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/10/2024
- Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên độc lập	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc	
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2024
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2024
- Ông Nguyễn Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nghiêm Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Đoàn Xuân Hiệ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2024
- Ông Đặng Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2024

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Lê Ngọc Nam	Trưởng ban
- Bà Bùi Thu Thái	Thành viên
- Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Trí Thịnh - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 48. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số III.1 của báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty là Công ty mẹ của các Công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần được đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Trí Thịnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: BC/BDO/2025. 225

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (dưới đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO theo báo cáo kiểm toán số BC/BDO/2024.204 ngày 27/03/2024 và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu theo ý kiến tại Biên bản kiểm toán nhà nước, chi tiết được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.5 trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1



Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.577.829.102.476	5.546.858.357.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	551.296.710.841	274.241.089.510
1. Tiền	111		251.296.710.841	274.241.089.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.000.000.000	444.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	400.000.000.000	444.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.994.421.322.873	4.395.332.562.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	3.616.073.409.728	4.246.264.318.126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	318.368.611.608	5.319.940.663
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	2.000.000.000	100.974.750.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	60.914.081.037	42.773.553.679
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(2.934.779.500)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	377.987.979.118	286.790.916.974
1. Hàng tồn kho	141		377.987.979.118	286.790.916.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		254.123.089.644	146.493.788.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	8.186.571.256	3.867.654.083
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		195.292.801.169	115.579.433.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	50.643.717.219	27.046.700.222
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.579.318.193.807	10.667.320.407.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.702.419.611	75.330.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3	-	75.230.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	16.702.419.611	100.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.843.019.239.217	8.940.513.782.045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	7.791.428.407.802	8.887.575.638.435
Nguyên giá	222		32.990.413.700.422	32.832.942.486.797
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.198.985.292.620)	(23.945.366.848.362)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	51.590.831.415	52.938.143.610
Nguyên giá	228		70.311.101.323	70.018.181.323
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.720.269.908)	(17.080.037.713)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	171.381.656.679	111.105.064.886
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.996.312.053	1.940.722.053
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		169.385.344.626	109.164.342.833
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	1.344.723.357.046	1.351.066.437.751
1. Đầu tư vào công ty con	251		126.127.703.592	126.127.703.592
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.343.080.705)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		203.491.521.254	189.305.122.468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	86.348.214.603	60.518.157.981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		117.143.306.651	128.786.964.487
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.157.147.296.283	16.214.178.764.281

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.644.862.868.967	8.084.782.888.646
I. Nợ ngắn hạn	310		5.740.386.797.446	6.090.180.431.233
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.651.120.946.287	2.752.429.454.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.789.541.453	1.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	30.528.073.923	53.510.576.836
4. Phải trả người lao động	314		108.391.989.125	91.743.163.613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	50.496.159.739	66.355.536.030
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	29.058.397.268	158.005.661.047
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	2.834.879.752.666	2.935.279.026.810
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.121.936.985	31.857.012.685
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		904.476.071.521	1.994.602.457.413
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	412.713.770.045	394.445.237.545
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	227.059.200	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	491.535.242.276	1.582.104.364.779
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	18.052.855.089

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.512.284.427.316	8.129.395.875.635
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	8.512.284.427.316	8.129.395.875.635
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(45.000.000)	(45.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		468.673.608.762	304.288.724.643
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.215.981.068.554	997.477.400.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		513.053.011.873	446.648.480.497
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		702.928.056.681	550.828.920.495
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.157.147.296.283	16.214.178.764.281

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.713.921.164.114	11.714.499.801.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.713.921.164.114	11.714.499.801.011
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.524.968.220.354	10.533.522.669.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.188.952.943.760	1.180.977.131.259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	228.077.248.469	228.007.965.033
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	294.553.904.586	435.464.157.514
Trong đó: chi phí lãi vay	23		192.742.831.710	335.624.414.354
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	366.545.063.062	349.240.051.579
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		755.931.224.581	624.280.887.199
11. Thu nhập khác	31	VI.6	22.076.513.070	4.823.211.389
12. Chi phí khác	32	VI.7	15.450.250.396	2.055.341.399
13. Lợi nhuận khác	40		6.626.262.674	2.767.869.990
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		762.557.487.255	627.048.757.189
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	59.629.430.574	76.219.836.694
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		702.928.056.681	550.828.920.495

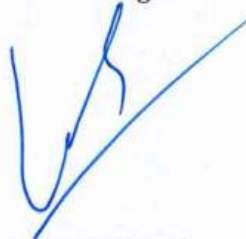
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		762.557.487.255	627.048.757.189
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.256.917.260.811	1.447.982.954.309
- Các khoản dự phòng	03		9.277.860.205	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		60.148.729.785	63.262.489.533
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(218.952.243.685)	(222.965.623.006)
- Chi phí lãi vay	06		192.742.831.710	335.624.414.354
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(11.267.980.450)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.051.423.945.631	2.250.952.992.379
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		511.392.875.739	(1.378.984.017.843)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(79.553.404.308)	54.668.266.987
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(288.142.839.654)	1.384.644.188.434
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(30.148.973.795)	15.119.848.104
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(204.614.504.772)	(345.455.362.740)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(73.768.478.591)	(66.289.447.349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		22.871.316.318	21.394.235.176
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(68.402.013.933)	(60.289.386.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.841.057.922.635	1.875.761.316.708
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(485.706.960.338)	(102.896.466.504)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.281.775.020	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(706.000.000.000)	(835.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		924.204.750.000	852.970.190.840
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		205.880.186.285	251.189.482.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.340.249.033)	166.263.206.623

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.314.974.251.127	6.609.388.381.096
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.547.785.123.773)	(8.250.422.297.258)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(272.851.179.625)	(374.949.648.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.505.662.052.271)	(2.015.983.565.012)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		277.055.621.331	26.040.958.319
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	274.241.089.510	248.200.131.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	551.296.710.841	274.241.089.510

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh



Tổng Giám đốc

Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 31/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Tổng Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,...có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách công ty con

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Cuối năm	Đầu năm
1.	Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	Thôn Nông Sơn, Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất than và điện	88,77%	88,77%

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1.	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
2.	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
3.	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Tổ dân phố Đồng Rì, Thị trấn Tây Yên Tử, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
4.	Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Thôn Đông Sơn, Xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
5.	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Số 10 đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
6.	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
7.	Ban Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II - TKV	Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Quản lý giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy điện.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 1.629 người (Tại ngày 31/12/2023 là 1.620 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO, tuy nhiên có một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo ý kiến tại Biên bản kiểm toán nhà nước, chi tiết tại mục VII.5 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ: Áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV), được thực hiện theo công văn số 23/TKV - KTTC ngày 03/01/2025, cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong TKV:

+ Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2024 là 25.251 VND/USD;

+ Các khoản công nợ phải trả, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2024 là 25.551 VND/USD;

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong TKV, tại ngày 31/12/2024 sử dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong TKV (nếu đồng Việt Nam không có tỷ giá với ngoại tệ đó).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên, kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 năm

Trong năm tài chính 2024, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số 1,2 lần đối với các TSCĐ hữu hình máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải và các thiết bị, dụng cụ quản lý của Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê, các nhà máy điện còn lại không thực hiện trích khấu hao nhanh. Năm 2023, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số khấu hao nhanh 1,25 lần áp dụng cho toàn bộ các nhà máy điện. Ước tính chi phí ghi nhận trong năm 2024 giảm đi so với năm 2023 do không trích khấu hao nhanh 1,25 lần cho toàn bộ các nhà máy điện là 156.659.243.044 VND.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những TSCĐ VH đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
Chương trình phần mềm	03 - 06 năm
TSCĐ VH khác	03 - 06 năm

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, lãi chậm trả, chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí phòng chống lụt bão và các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi chậm trả: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Căn cứ vào giá trị khối lượng công việc sửa chữa đã thực hiện và đã nghiệm thu.

Trích trước chi phí phòng chống lụt bão: Căn cứ theo dự toán chi phí.

Trích trước chi phí khác: Căn cứ vào khối lượng công việc đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ và chi phí tài chính khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính riêng, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm tài chính 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VII.4.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	873.879.885	1.943.465.513
Tiền gửi ngân hàng	246.140.036.146	272.297.623.997
Tiền đang chuyển	4.282.794.810	-
Cộng	251.296.710.841	274.241.089.510
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	551.296.710.841	274.241.089.510

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 - 03 tháng tại các ngân hàng TMCP, lãi suất 4,75%/năm.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

3. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Ngắn hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	100.974.750.000
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	-	-	-	-
Phải thu về cho vay là bên liên quan	2.000.000.000	-	2.000.000.000	100.974.750.000
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	100.974.750.000
Dài hạn	-	-	-	75.230.000.000
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	-	-	-	-
Phải thu về cho vay là bên liên quan	-	-	-	75.230.000.000
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV (*)	-	-	-	75.230.000.000
Cộng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	176.204.750.000

(*) Khoản cho vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thỏa thuận sử dụng vốn số 01/2018/ĐL.TKV-NONGSON ngày 14/12/2018, thời hạn 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi vay trả hàng quý cùng kỳ trả nợ gốc, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Mục đích cho vay: Trả nợ gốc vay vốn Tập đoàn TKV.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản nhà máy nhiệt điện Nông Sơn sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VVPB") theo Hợp đồng tín dụng số 18082014/CIB/VPB-VNSCP ngày 14/07/2014.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	3.513.851.674.717	4.151.039.167.491
Công ty Mua bán điện	3.504.824.090.924	4.138.715.644.864
Các đối tượng khác	9.027.583.793	12.323.522.627
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)	102.221.735.011	95.225.150.635
Cộng	3.616.073.409.728	4.246.264.318.126

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	317.603.771.608	5.019.940.663
DR.AZ Group Company Limited	42.543.650.574	-
Tổng công ty Xây dựng số 1 - CTCP	259.630.774.000	-
Các đối tượng khác	15.429.347.034	5.019.940.663
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)	764.840.000	300.000.000
Cộng	318.368.611.608	5.319.940.663

6. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	60.914.081.037	42.773.553.679
Ký cược, ký quỹ	1.595.766.320	200.000.000
Tạm ứng	8.224.171.433	4.865.608.511
Phải thu về lãi cho vay	17.147.906.782	14.694.504.026
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.815.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	5.136.542.466	3.814.367.123
Thuế GTGT tiền điện bán ra	8.575.767.157	7.393.485.580
Các khoản khác	9.418.926.879	11.805.588.439
Dài hạn	16.702.419.611	100.000.000
Ký cược, ký quỹ	16.702.419.611	100.000.000
Cộng	77.616.500.648	42.873.553.679

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan	21.110.205.929	17.561.036.853
Phải thu khác dài hạn là bên liên quan	3.287.298.960	-
Cộng	24.397.504.889	17.561.036.853

Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.3.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Nợ xấu

- a. Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc không quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu tiền kinh phí bồi thường	2.934.779.500	-	-	-
Cộng	2.934.779.500	-	-	-

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	374.080.888.548	-	283.153.799.469	-
Công cụ dụng cụ	3.907.090.570	-	3.637.117.505	-
Cộng	377.987.979.118	-	286.790.916.974	-

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024 là 0 VND (tại 31/12/2023 là 0 VND).

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2024 là 0 VND (tại 31/12/2023 là 0 VND).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	59.010.019.252	8.770.218.984	2.237.943.087	70.018.181.323
Mua trong năm	-	169.000.000	123.920.000	292.920.000
Số cuối năm	59.010.019.252	8.939.218.984	2.361.863.087	70.311.101.323
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	6.879.812.313	7.962.282.313	2.237.943.087	17.080.037.713
Khấu hao	1.401.324.134	220.586.557	18.321.504	1.640.232.195
Số cuối năm	8.281.136.447	8.182.868.870	2.256.264.591	18.720.269.908
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	52.130.206.939	807.936.671	-	52.938.143.610
Số cuối năm	50.728.882.805	756.350.114	105.598.496	51.590.831.415

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.030.162.071 VND (tại ngày 31/12/2023 là 10.030.162.071 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 31/12/2024 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 50.053.020.786 VND (tại ngày 31/12/2023 là 51.435.458.476 VND).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
CP nghiên cứu xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMNĐ Sơn Động	1.150.888.053	-	1.150.888.053	-
CP nghiên cứu giải pháp xử lý tro bay đọng trên đường ngang lò hơi CFB - NMNĐ Nông Sơn	845.424.000	-	789.834.000	-
Cộng	1.996.312.053	-	1.940.722.053	-

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	144.955.741.631	100.027.261.566
Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương	20.082.328.227	20.082.328.227
Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Na Dương II (*)	113.084.374.186	28.118.712.690
Dự án nâng cấp hệ thống DCS Tổ máy S1 (NMNĐ CP)	-	28.077.724.027
Dự án thay thế hệ thống kích từ tổ máy số 1 (NMNĐ CP)	-	14.559.343.559
Dự án khác	11.789.039.218	9.189.153.063
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	24.429.602.995	9.137.081.267
Hệ thống khí nén đo lường	10.021.991.110	-
Hệ thống vận chuyển tro xỉ	6.088.920.960	-
Hệ thống Vận chuyển và thải tro bay lò 1 - Cẩm Phả 1	-	3.210.166.876
Dự án khác	8.318.690.925	5.926.914.391
Cộng	169.385.344.626	109.164.342.833

(*) Thông tin về dự án:

- Tên dự án đầu tư: Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Na Dương II.
- Dự án đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 2016/QĐ-ĐLTKV ngày 11/11/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty; Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II số 619/QĐ-UBND ngày 01/04/2024.
- Mục tiêu dự án: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Quy mô dự án: Công suất thiết kế 110MV.
- Địa điểm thực hiện: thị trấn Na Dương và xã Sần Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.
- Diện tích mặt đất sử dụng: Tổng diện tích đất thực hiện dự án khoảng 11,0491 ha (chưa bao gồm bãi xỉ)
- Tổng mức vốn đầu tư của dự án: 4.089 tỷ đồng.
- Thời hạn thực hiện của dự án: 50 năm kể từ ngày được quyết định cho thuê đất.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng	41.941.514.761	13.027.514.761
Chi phí thiết bị	50.836.600.792	-
Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	13.117.024.949	13.117.024.949
Chi phí quản lý dự án	4.316.984.536	-
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.497.770.311	11.047.964.561
Chi phí khác	(8.625.521.163)	(9.073.791.581)
Cộng	113.084.374.186	28.118.712.690

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.593.402.493.858	23.806.468.892.724	379.730.718.347	37.838.399.055	15.501.982.813	32.832.942.486.797
Mua trong năm	-	-	1.055.454.545	1.784.076.533	-	2.839.531.078
Đầu tư XDCB hoàn thành	441.434.768	133.145.888.613	9.423.403.388	15.484.225.000	-	158.494.951.769
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.863.269.222)	-	-	(3.863.269.222)
Số dư cuối năm	8.593.843.928.626	23.939.614.781.337	386.346.307.058	55.106.700.588	15.501.982.813	32.990.413.700.422
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.157.224.864.799	19.365.851.792.484	378.234.945.169	29.897.245.242	14.158.000.668	23.945.366.848.362
Khấu hao trong năm	326.491.834.839	923.473.216.333	1.531.514.371	3.490.907.382	332.863.752	1.255.320.336.677
Hao mòn trong năm	2.161.376.803	-	-	-	-	2.161.376.803
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.863.269.222)	-	-	(3.863.269.222)
Số dư cuối năm	4.485.878.076.441	20.289.325.008.817	375.903.190.318	33.388.152.624	14.490.864.420	25.198.985.292.620
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	4.436.177.629.059	4.440.617.100.240	1.495.773.178	7.941.153.813	1.343.982.145	8.887.575.638.435
Số dư cuối năm	4.107.965.852.185	3.650.289.772.520	10.443.116.740	21.718.547.964	1.011.118.393	7.791.428.407.802

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.413.206.185.863 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.665.787.396.599 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 5.164.825.444.386 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.591.769.827.031 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 183.272.573.475 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 38.332.055.467 VND).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.186.571.256	3.867.654.083
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.084.687.664	622.874.761
Bảo hiểm	348.507.637	1.398.716.716
Tiền thuê văn phòng	2.293.532.640	-
Chi phí kiểm định	1.452.882.769	1.457.978.613
Chi phí khác	1.006.960.546	388.083.993
Dài hạn	86.348.214.603	60.518.157.981
Chi phí sửa chữa vật kiến trúc	41.660.306.509	23.486.251.111
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	24.203.661.663	25.643.715.777
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.614.259.161	5.916.151.752
Cải tạo văn phòng	4.018.880.272	-
Chi phí khác	6.851.106.998	5.472.039.341
Cộng	94.534.785.859	64.385.812.064

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.651.120.946.287	2.651.120.946.287	2.752.429.454.212	2.752.429.454.212
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba</i>	<i>892.375.639.631</i>	<i>892.375.639.631</i>	<i>657.968.021.785</i>	<i>657.968.021.785</i>
Tổng Công ty Đông Bắc	352.669.092.670	352.669.092.670	214.295.390.181	214.295.390.181
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	43.152.188.503	43.152.188.503	34.682.800.795	34.682.800.795
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ kỹ thuật DTL	948.475.400	948.475.400	14.543.144.470	14.543.144.470
Tổng công ty Xây dựng số 1 - CTCP	40.691.100.749	40.691.100.749	-	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng VIMICO	17.675.312.773	17.675.312.773	20.506.424.856	20.506.424.856
Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	37.956.358.571	37.956.358.571	34.170.729.943	34.170.729.943
Công ty CP Vật tư và Thiết bị công nghiệp	20.025.865.025	20.025.865.025	23.118.628.822	23.118.628.822
Công ty TNHH thương mại vật tư Phúc Khang	25.061.523.600	25.061.523.600	13.261.201.375	13.261.201.375
Các đối tượng khác	354.195.722.340	354.195.722.340	303.389.701.343	303.389.701.343
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	<i>1.758.745.306.656</i>	<i>1.758.745.306.656</i>	<i>2.094.461.432.427</i>	<i>2.094.461.432.427</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)</i>				
Dài hạn	412.713.770.045	412.713.770.045	394.445.237.545	394.445.237.545
<i>Phải trả người bán dài hạn là bên thứ ba</i>	<i>412.713.770.045</i>	<i>412.713.770.045</i>	<i>394.445.237.545</i>	<i>394.445.237.545</i>
Nhà thầu SFECO	412.713.770.045	412.713.770.045	394.445.237.545	394.445.237.545
<i>Phải trả người bán dài hạn là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	3.063.834.716.332	3.063.834.716.332	3.146.874.691.757	3.146.874.691.757

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	6.808.899.090	166.973.338.697	173.777.571.120	4.666.667
Thuế xuất nhập khẩu	-	215.413.742	215.413.742	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.744.734.695	59.629.430.574	71.229.276.064	25.144.889.205
Thuế thu nhập cá nhân	1.002.931.917	7.996.189.316	8.472.929.889	526.191.344
Thuế tài nguyên	2.964.085.207	58.859.007.305	61.731.428.502	91.664.010
Thuế đất và tiền thuê đất	-	4.504.006.519	4.504.006.519	-
Các loại thuế khác	-	4.904.845.545	4.904.845.545	-
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	5.989.925.927	30.264.598.978	31.493.862.208	4.760.662.697
Cộng	53.510.576.836	333.346.830.676	356.329.333.589	30.528.073.923

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp /Số bù trừ với nghĩa vụ nộp thuế	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	11.671.198.227	1.571.198.227	23.097.360.965	33.197.360.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.222.207.614	-	2.539.202.527	14.761.410.141
Thuế thu nhập cá nhân	890.437.818	175.827.866	91.676.375	806.286.327
Thuế tài nguyên	-	-	1.489.306.969	1.489.306.969
Thuế đất và tiền thuê đất	1.447.101.196	1.447.101.196	-	-
Các loại thuế khác	815.755.367	426.402.550	-	389.352.817
Cộng	27.046.700.222	3.620.529.839	27.217.546.836	50.643.717.219

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	18.871.717.601	30.743.390.663
Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	22.231.608.087	9.219.892.400
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	115.943.972	7.588.935.218
Chi phí phòng chống lụt bão	1.594.477.144	8.302.161.024
Khác	7.682.412.935	10.501.156.725
Cộng	50.496.159.739	66.355.536.030

16. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác ngắn hạn	29.058.397.268	158.005.661.047
Kinh phí công đoàn	552.512.462	428.138.102
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.261.343.492	1.636.529.155
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.085.570.924	3.159.305.633
Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông	1.707.226.275	1.451.415.900
Tiền điện phải trả Công ty mua bán điện (*)	-	135.507.278.963
Các khoản khác	12.129.310.039	11.500.559.218
Phải trả khác dài hạn	227.059.200	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	227.059.200	-
Cộng	29.285.456.468	158.005.661.047

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(*) Tiền điện dự trả cho Công ty mua bán điện do điều chỉnh suất tiêu hao nhiệt để thống nhất giá than thực tế sử dụng và giá than quy định tại hợp đồng mua bán điện theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Na Dương số 06/2012/HĐ-NMĐ-ND và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 10 hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cao Ngạn số 06/2012/HĐ-NMĐ-CN. Trong năm 2024, Tổng công ty đã hoàn thành quyết toán.

Trong đó:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả khác ngắn hạn là bên liên quan	5.622.817.480	3.159.305.633
Phải trả khác dài hạn là bên liên quan	-	-
Cộng	5.622.817.480	3.159.305.633

Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VII.3.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	2.935.279.026.810	9.391.878.919.331	9.492.278.193.475	2.834.879.752.666	
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.550.000.000.000	8.237.000.000.000	8.107.000.000.000	1.680.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.385.279.026.810	1.154.878.919.331	1.385.278.193.475	1.154.879.752.666	
Vay ngân hàng đến hạn trả	850.381.477.544	846.358.771.331	850.380.644.209	846.359.604.666	
Vay các bên liên quan đến hạn trả	464.897.549.266	223.520.148.000	464.897.549.266	223.520.148.000	
Trái phiếu	70.000.000.000	85.000.000.000	70.000.000.000	85.000.000.000	
Vay dài hạn	1.582.104.364.779	119.816.727.126	1.210.385.849.629	491.535.242.276	
Vay ngân hàng	1.069.852.044.779	100.028.751.126	901.865.701.629	268.015.094.276	
Vay các bên liên quan	427.252.320.000	19.787.976.000	223.520.148.000	223.520.148.000	
Trái phiếu	85.000.000.000	-	85.000.000.000	-	
Cộng	4.517.383.391.589	9.511.695.646.457	10.702.664.043.104	3.326.414.994.942	

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

[1] Vay ngân hàng ngắn hạn Bên cho vay		Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày cuối năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh ("CN") Tây Hồ		05 tháng	2,2% - 3,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.	175.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cẩm Phả		03 tháng	3,1% - 3,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.	126.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng		03 tháng	3,1% - 3,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.	223.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình		03 tháng	4%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.	89.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành		Tối đa 05 tháng	2,2% - 3,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.	1.067.000.000.000
Cộng						1.680.000.000.000

[2] Vay ngân hàng dài hạn Bên cho vay		Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư dài hạn đến hạn trả tại cuối năm	Số dư dài hạn tại cuối năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ		84 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 6,78% - 7,68%/năm	Thanh toán các chi phí thực hiện các dự án đầu tư tại các NMNĐ Na Dương, NMNĐ Cao Ngạn, NMNĐ Sơn Động, NMNĐ Mạo Khê, NMNĐ Cẩm Phả, NMNĐ Đồng Nai 5.	Toàn bộ tài sản hình thành của dự án đầu tư.	11.765.858,545	85.927.228.993

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư dài hạn đến hạn trả tại cuối năm	Số dư dài hạn tại cuối năm
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	14 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 5,97% - 7,19%/năm	Đầu tư Nhà máy Thủy điện (NMĐT) Đồng Nai 5.	Thế chấp tài sản gắn liền với khoản vay và dự án NMĐT Đồng Nai 5.	498.244.500.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- TT khách hàng doanh nghiệp lớn miền Bắc	05 - 07 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 6,98% - 8,7%/năm	Thanh toán và bù đắp chi phí phục vụ hoạt động đầu tư dự án, trang thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh NMĐT Sơn Động, NMĐT Đồng Nai 5, NMĐT Cẩm Phả; tái cơ cấu để trả nợ khoản vay TKV.	Toàn bộ tài sản theo hợp đồng thế chấp số 15/2021/HĐBĐ/TTKHDNL MB2/01; 07/2017/HĐBĐ/TTKHDNL MB2/04 09/10/2017; 26072018/HĐTCTS/TPBANK-CAO NGAN 26/07/2018; 07/2017HĐBĐ/TTKHDNL MB2/01 09/10/2017; 11/2019/HĐBĐ/TTKHDNL MB2/01 21/01/2020.	303.777.396.509	169.583.506.363
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	05 năm	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 8,675%- 9,175%/năm	Đầu tư nâng cấp hệ thống giám sát độ rung các thiết bị chính; thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019; tháp giải nhiệt nước tuần hoàn kín tổ máy S2 của NMNĐ Cẩm Phả.	Toàn bộ tài sản hình thành theo dự án đầu tư bao gồm vốn tự có và vốn vay.	3.785.083.229	265.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	36 tháng	Thay đổi theo từng kỳ, 7,175- 7,73%/năm	Thanh toán chi phí đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất; dự án nâng cấp hệ thống điều khiển tự động tổ máy 2 và phần chung NMNĐ Na Dương.	Máy cắt dầu vào thanh cái 6.6 kV và 4 máy thổi bụi, 4 máy thổi quay và tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/710691/HĐBĐ ngày 16/11/2023.	9.310.000.000	7.988.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	36 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,5%- 8,3%/năm	Đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tổ máy 2; Hệ thống PLC điều khiển hệ thống khử khoáng, hệ thống PLC điều khiển than; Hệ thống UPS tổ máy 2; Bơm nước ngưng 2A và 2B, Hệ thống cấp đá vôi lò 2, Hệ thống phân phối điện trung áp 6,6kv NMNĐ Cao Ngạn.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.	6.212.000.000	3.497.000.000

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư dài hạn đến hạn trả tại cuối năm	Số dư dài hạn tại cuối năm
-------------	-----------------	---------------------	--------------------	-----------------	--	-------------------------------

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh	36 - 60 tháng	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,2%-7,95%/năm	Đầu tư thiết bị tiết kiệm năng lượng; nâng cấp hệ thống nghiền đá với (dây chuyền đá với B); đầu tư nâng cấp hệ thống giám sát độ rung của các thiết bị chính; đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021; hệ thống Relay bảo vệ cụm biến áp chính - máy biến áp tự dòng tổ máy 2 NMMNĐ Mạo Khê.	Tài sản hình thành theo dự án đầu tư bao gồm cả vốn tự có và vốn vay.	13.264.766.383	754.358.920
--	---------------	--	---	---	----------------	-------------

Cộng

846.359.604.666	268.015.094.276
-----------------	-----------------

[3] Chi tiết các khoản vay bên liên quan: Được thuyết minh tại mục VII.3.

[4] Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 VND được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/07/2018 và đáo hạn ngày 31/07/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 VND.

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm 31/07/2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31/07/2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/07 và 31/01 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

- Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm;

- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	6.827.674.750.000	(45.000.000)	71.410.425.647	1.098.678.182.174	7.997.718.357.821
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	550.828.920.495	550.828.920.495
Phân phối lợi nhuận	-	-	232.878.298.996	(652.029.701.677)	(419.151.402.681)
Số dư cuối năm trước	6.827.674.750.000	(45.000.000)	304.288.724.643	997.477.400.992	8.129.395.875.635
Số dư đầu năm nay	6.827.674.750.000	(45.000.000)	304.288.724.643	997.477.400.992	8.129.395.875.635
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	702.928.056.681	702.928.056.681
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	164.384.884.119	(484.424.389.119)	(320.039.505.000)
Số dư cuối năm nay	6.827.674.750.000	(45.000.000)	468.673.608.762	1.215.981.068.554	8.512.284.427.316

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 13/NQ-ĐHĐCĐ-2024 ngày 24/4/2024, thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023: chia cổ tức 273.106.990.000 VND, trích quỹ Đầu tư phát triển 164.384.884.119 VND, trích quỹ thưởng viên chức quản lý 399.840.000 VND, quỹ khen thưởng, phúc lợi 46.532.675.000 VND.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Đối tượng khác	49.589.750.000	49.589.750.000
Cộng	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	273.106.990.000	375.522.111.250

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	682.767.475	682.767.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu phổ thông	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu phổ thông	682.767.475	682.767.475
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

19. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

Đối tượng	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Á Châu	459.574.000	2022	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty CP SX và TM Nhất Thành	18.172.000	2022	Lâu ngày không thu hồi được
Đối tượng khác	17.140.999	2022	Lâu ngày không thu hồi được
Cộng	494.886.999		

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán điện	12.266.582.474.537	11.252.668.471.235
Doanh thu bán than	321.623.638.295	344.894.026.030
Doanh thu khác	125.715.051.282	116.937.303.746
Cộng	12.713.921.164.114	11.714.499.801.011
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	12.389.904.638.279	11.364.665.726.101
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)	324.016.525.835	349.834.074.910
Cộng	12.713.921.164.114	11.714.499.801.011

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn bán điện	11.093.370.495.231	10.091.810.037.663
Giá vốn bán than	321.623.638.295	344.894.026.030
Giá vốn khác	109.974.086.828	96.818.606.059
Cộng	11.524.968.220.354	10.533.522.669.752

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.941.040.787	37.504.578.256
Cổ tức, lợi nhuận được chia	197.609.796.500	185.461.044.750
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.515.211.182	5.031.142.027
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.200.000	11.200.000
Cộng	228.077.248.469	228.007.965.033

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền vay	192.742.831.710	335.624.414.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.486.964.393	8.574.708.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.148.729.785	63.262.489.533
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	6.343.080.705	-
Chi phí tài chính khác	9.832.297.993	28.002.545.182
Cộng	294.553.904.586	435.464.157.514

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	153.988.710.183	154.736.725.360
Chi phí vật liệu quản lý	3.331.283.558	3.239.502.498
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.347.216.345	4.332.157.401
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.990.974.738	11.844.736.690
Thuế, phí và lệ phí	4.159.240.279	3.487.507.894
Chi phí dự phòng	2.934.779.500	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.338.694.756	42.233.965.953
Chi phí bằng tiền khác	139.454.163.703	129.365.455.783
Cộng	366.545.063.062	349.240.051.579

6. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	3.281.775.020	-
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	11.267.980.450	-
Tiền thu phạt hợp đồng, thu hồi cọc, bồi thường	4.541.517.642	419.880.193
Các khoản khác	2.985.239.958	4.403.331.196
Cộng	22.076.513.070	4.823.211.389

7. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	12.037.037	-
Các khoản khác	15.438.213.359	2.055.341.399
Cộng	15.450.250.396	2.055.341.399

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.184.102.701.857	7.960.602.542.879
Chi phí nhân công	456.640.015.228	422.872.287.292
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.256.909.617.721	1.447.828.889.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	515.194.547.870	544.347.457.710
Chi phí khác bằng tiền	478.666.400.740	511.066.208.817
Cộng	11.891.513.283.416	10.886.717.386.581

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	59.529.389.374	76.219.836.694
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	100.041.200	-
Cộng	59.629.430.574	76.219.836.694

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Tổng Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	762.557.487.255	627.048.757.189
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(180.433.609.062)	(37.446.373.225)
Các khoản điều chỉnh tăng	17.176.187.438	148.014.671.525
Chi phí không được trừ	17.176.187.438	148.014.671.525
Các khoản điều chỉnh giảm	(197.609.796.500)	(185.461.044.750)
Cổ tức lợi nhuận được chia	(197.609.796.500)	(185.461.044.750)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	582.123.878.193	589.602.383.964
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	582.123.878.193	589.602.383.964
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	116.424.775.639	117.920.476.793
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	(57.085.589.775)	(41.700.640.102)
Lãi thuế TNDN do hoàn nhập quỹ khoa học phát triển công nghệ sử dụng không hết	190.203.510	-
Thuế TNDN hiện hành	59.529.389.374	76.219.836.691
Trong đó:		
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động sản xuất kinh doanh	57.085.589.774	76.219.836.691
Thuế TNDN do hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng không hết	2.443.799.600	-
Cộng	59.529.389.374	76.219.836.691

(*) Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Cam kết của Tổng Công ty về việc cam kết hỗ trợ tài chính cho Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV (Công ty con) trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("TKV"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của TKV, Tổng công ty, Ban lãnh đạo của, Tổng Công ty, TKV và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3.1 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ông Ngô Thế Phiệt	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	23.444.900	-
Ngô Trí Thịnh	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thù lao	980.635.766	805.300.000
Nguyễn Đức Pha (*)	Lương, thưởng, phụ cấp, thù lao	622.020.187	663.100.000
Nguyễn Đức Thảo	Thù lao	336.706.011	486.000.000
Nguyễn Trung Thực	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thù lao	887.661.446	731.900.000
Phạm Xuân Phong (*)	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	372.103.632	726.905.000
Bùi Minh Tân	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	836.018.415	675.582.031
Nghiêm Xuân Chiến	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	905.851.446	718.608.400
Đoàn Xuân Hiệu (*)	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	482.785.817	689.124.000
Đặng Quốc Long (*)	Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	408.982.516	-
Lê Ngọc Nam	Lương, thưởng, phụ cấp, thù lao	849.705.886	696.951.600
Đào Thị Hoàng Yến	Lương, thưởng, phụ cấp, thù lao	537.624.570	541.911.745
Bùi Thu Thái	Lương, thưởng, phụ cấp, thù lao	640.659.505	523.501.071
Lưu Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	779.389.903	615.942.463
Cộng		8.663.590.001	7.874.826.310

(*) Ông Đoàn Xuân Hiệu miễn nhiệm từ ngày 01/07/2024.

Ông Nguyễn Đức Pha miễn nhiệm từ ngày 01/10/2024.

Ông Phạm Xuân Phong miễn nhiệm từ ngày 07/05/2024.

Ông Đặng Quốc Long được bổ nhiệm từ ngày 01/07/2024, do đó số liệu so sánh năm trước không có số liệu.

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Bán hàng hóa, thành phẩm		324.016.525.835	349.834.074.910
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than	157.970.986.678	169.609.550.481
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Bán điện	2.049.241.904	1.782.546.887

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin (*)	Bán phế liệu	-	1.105.500.437
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Bán điện	343.645.636	453.788.960
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Bán điện	-	891.096
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	Bán than	163.652.651.617	175.284.475.549
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Bán phế liệu	-	1.597.321.500
Cộng		324.016.525.835	349.834.074.910

Mua hàng hóa dịch vụ và các giao dịch khác

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu TKV	34.108.817.325	30.903.299.597
	Nhận nợ Thuế nhà thầu	590.353.274	2.357.028.936
	Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ	24.771.425.507	61.227.441.624
	Lãi chậm trả tiền than	1.926.265.291	292.772.806
	Trả cổ tức	271.123.400.000	372.794.675.000
	Đặt cọc thuê văn phòng	3.287.298.960	-
	Thanh toán tiền thuê văn phòng	3.287.298.960	-
Ban QLDA Nhà điều hành Vinacomin	Đặt cọc thi công nội thất	1.095.766.320	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Mua than, vật tư	7.067.442.727.940	6.071.319.956.080
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Mua dịch vụ	1.121.903.070	1.265.937.888
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	3.637.528.476	5.295.105.387
	Cho mượn vật tư	-	3.978.079
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua dịch vụ	1.332.437.034	1.197.808.363
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Mua đá vôi, thiết bị	26.285.902.855	21.113.051.908
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	76.499.816.982	58.036.023.647
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua dịch vụ	982.356.000	838.527.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, dịch vụ	1.653.341.929	444.397.959

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Mua dịch vụ	669.938.970	919.187.830
Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua dịch vụ	437.101.177	1.266.721.480
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua vật tư	822.831.564	304.340.113
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	143.411.654	-
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Mua dịch vụ	196.429.164	177.998.364
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua dịch vụ	22.588.606.130	19.001.400.974
Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin (*)	Mua dịch vụ	-	1.105.500.437
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Mua dịch vụ	607.212.728	4.934.923.637
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Mua dịch vụ	-	60.677.640
Tổng công ty công nghiệp hóa chất Mỏ - Vinacomin	Mua bảo hộ	126.387.000	668.973.248
Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn	Mua than	157.970.986.678	169.609.550.481
	Lãi cho vay phát sinh	533.475.660	-
	Thu hộ lãi vay	1.919.927.096	18.528.809.567
	Thu gốc vay	174.204.750.000	36.970.190.840
Cộng		7.879.367.697.744	6.880.638.278.885

(*) Năm 2024, Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin không còn là bên liên quan của Tổng công ty, do đó không có số liệu so sánh.

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu về cho vay (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.000.000.000	100.974.750.000
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	2.000.000.000	100.974.750.000
Dài hạn	-	75.230.000.000
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	-	75.230.000.000
Cộng	2.000.000.000	176.204.750.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phải thu ngắn hạn khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	101.968.442.425	95.157.066.326
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	246.031.206	54.839.805
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.261.380	13.244.504
Cộng	102.221.735.011	95.225.150.635

Trả trước người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	300.000.000	300.000.000
Công ty CP tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	68.040.000	-
Công ty CP xuất nhập khẩu than - Vinacomin	396.800.000	-
Cộng	764.840.000	300.000.000

Phải thu khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.6)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	21.110.205.929	17.561.036.853
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	20.014.439.609	17.561.036.853
Ban QLDA Nhà điều hành Vinacomin	1.095.766.320	-
Dài hạn	3.287.298.960	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.287.298.960	-
Cộng	24.397.504.889	17.561.036.853

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.734.463.368.823	2.079.477.928.059
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	519.107.406	1.443.771.945
Công ty CP Vật tư - TKV	11.367.181.283	333.687.770
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	336.926.630
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	597.624.503	943.979.239
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	-	9.610.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	1.197.416.921	5.416.271.746
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	163.814.400	47.056.313
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	4.852.705.509	2.795.271.552
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	262.441.504	349.686.531
Công ty CP Giám định Vinacomin	188.568.000	201.573.000
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	894.876.040	38.290.909
Trường cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	151.710.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	136.497.960	7.880.224
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	371.129.722	216.245.136
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	3.578.864.585	2.843.253.373
Cộng	1.758.745.306.656	2.094.461.432.427

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người mua trả tiền trước

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

Phải trả khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.16)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	5.085.570.924	3.159.305.633
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	537.246.556	-
Cộng	5.622.817.480	3.159.305.633

Vay và các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

Bên liên quan	Lãi suất - Thời hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả		223.520.148.000	464.897.549.266
TKV (*)	3,5% -8,18%/năm - 15 năm	223.520.148.000	464.897.549.266
Vay dài hạn		223.520.148.000	427.252.320.000
TKV (*)	3,5% -8,18%/năm - 15 năm	223.520.148.000	427.252.320.000
Cộng		447.040.296.000	892.149.869.266

(*) Theo Hợp đồng tín dụng số 48A HĐ/VINACOMIN-TCT Điện lực /2011 ngày 19/12/2011. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án NMNĐ Mạo Khê. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

4. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu điện, Doanh thu than và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động riêng theo từng ngành nghề như sau:

	Điện	Than	Khác	Cộng
Doanh thu	12.266.582.474.537	321.623.638.295	125.715.051.282	12.713.921.164.114
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11.093.370.495.231	321.623.638.295	109.974.086.828	11.524.968.220.354
Lợi nhuận gộp	1.173.211.979.306	-	15.740.964.454	1.188.952.943.760
Chi phí QLDN				366.545.063.062
Kết quả HĐKD				822.407.880.698
Thu nhập từ HĐTC				(66.476.656.117)
Lợi nhuận khác				6.626.262.674
LN/(lỗ) trước thuế				762.557.487.255
Chi phí thuế TNDN				59.629.430.574
LN/(lỗ) sau thuế				702.928.056.681

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Điện	Than	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	12.460.699.748.002	104.834.975.252	39.775.304.174	12.605.310.027.428
Tài sản không phân bổ		-		2.551.837.268.855
Tổng tài sản				15.157.147.296.283
Nợ phải trả				
NPT trực tiếp của bộ phận	6.444.319.564.791	104.834.975.252	7.422.390.021	6.556.576.930.064
NPT không phân bổ				88.285.938.903
Tổng nợ phải trả				6.644.862.868.967

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu).

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo ý kiến tại Biên bản kiểm toán nhà nước do điều chỉnh tăng tài sản cố định hữu hình, chi phí trả trước cho các chi phí đủ điều kiện ghi nhận và tăng chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<u>TÀI SẢN</u>				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	5.545.947.645.430	910.711.701	5.546.858.357.131
Tài sản ngắn hạn khác	150	145.583.076.478	910.711.701	146.493.788.179
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.956.942.382	910.711.701	3.867.654.083
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	10.664.276.453.601	3.043.953.549	10.667.320.407.150
Tài sản cố định	220	8.939.334.030.090	1.179.751.955	8.940.513.782.045
Tài sản cố định hữu hình	221	8.886.395.886.480	1.179.751.955	8.887.575.638.435
Nguyên giá	222	32.831.625.631.248	1.316.855.549	32.832.942.486.797
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(23.945.229.744.768)	(137.103.594)	(23.945.366.848.362)
Tài sản dài hạn khác	260	187.440.920.874	1.864.201.594	189.305.122.468
Chi phí trả trước dài hạn	261	58.653.956.387	1.864.201.594	60.518.157.981
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	16.210.224.099.031	3.954.665.250	16.214.178.764.281

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300	8.083.707.530.162	1.075.358.484	8.084.782.888.646
Nợ ngắn hạn	310	6.089.105.072.749	1.075.358.484	6.090.180.431.233
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	52.435.218.352	1.075.358.484	53.510.576.836
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8.126.516.568.869	2.879.306.766	8.129.395.875.635
Vốn chủ sở hữu	410	8.126.516.568.869	2.879.306.766	8.129.395.875.635
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	994.598.094.226	2.879.306.766	997.477.400.992
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	547.949.613.729	2.879.306.766	550.828.920.495
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	16.210.224.099.031	3.954.665.250	16.214.178.764.281

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	10.537.477.335.002	(3.954.665.250)	10.533.522.669.752
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.177.022.466.009	3.954.665.250	1.180.977.131.259
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	620.326.221.949	3.954.665.250	624.280.887.199
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	623.094.091.939	3.954.665.250	627.048.757.189
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	75.144.478.210	1.075.358.484	76.219.836.694
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	547.949.613.729	2.879.306.766	550.828.920.495

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	01	623.094.091.939	3.954.665.250	627.048.757.189
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.447.845.850.715	137.103.594	1.447.982.954.309
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.246.861.223.535	4.091.768.844	2.250.952.992.379
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	17.894.761.399	(2.774.913.295)	15.119.848.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.874.444.461.159	1.316.855.549	1.875.761.316.708
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và	21	(101.579.610.955)	(1.316.855.549)	(102.896.466.504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	167.580.062.172	(1.316.855.549)	166.263.206.623

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số đầu năm, số năm trước tại các thuyết minh V.12, V.11, V.14.1, V.18, VI.2, VI.9 đã được thay đổi phù hợp với số liệu điều chỉnh.

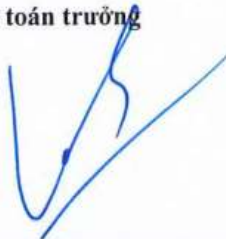
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh